CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 20

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Tài Cương	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 23 tháng 04 năm 2012)
Ông Nguyễn Phùng Hưng	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 23 tháng 04 năm 2012)
Ông Nguyễn Ngọc Anh	Thành viên
Ông Nguyễn Thế Anh	Thành viên
Ông Vũ Văn Đức	Thành viên
Bà Đỗ Thị Ngọc Thanh	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Ngọc Anh	Giám đốc
Ông Vũ Văn Đức	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Ổn	Phó Giám đốc (miễn nhiệm ngày 26 tháng 06 năm 2012)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

0305390530 C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Ngọc Anh
Giám đốc
Ngày 28 tháng 02 năm 2013

Deloitte.

Công ty TNHH Deloitte Việt Nam
Tầng 18, Tòa nhà Times Square,
22-36 Nguyễn Huệ, Quận 1
Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Tel : +848 3910 0751
Fax: +848 3910 0750
www.deloitte.com/vn

Số: 0243/Deloitte-AUDHCM-RE

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế

Chúng tôi đã kiểm toán bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo (gọi chung là "báo cáo tài chính") của Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 28 tháng 02 năm 2013, từ trang 3 đến trang 20. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Giám đốc tại trang 1, Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các thông tin trình bày trên báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Giám đốc, cũng như cách trình bày tổng quát của báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Như đã trình bày ở Thuyết minh số 2 của phần Thuyết minh báo cáo tài chính, báo cáo tài chính kèm theo được lập chỉ nhằm phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Đây là báo cáo tài chính riêng của Công ty nên Công ty đã hạch toán khoản đầu tư vào công ty con theo phương pháp giá gốc.

M.S.C.N: 0100-2500-002 - C.T.T.N.H.H
CHI NHÁNH CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN DELOITTE VIỆT NAM
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

Trần Đình Nghi Hạ
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0288/KTV
Thay mặt và đại diện cho
Công ty TNHH Deloitte Việt Nam
Ngày 28 tháng 02 năm 2013
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Trần Thị Kim Khánh
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0395/KTV

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited, một công ty TNHH có trụ sở tại Anh, và mạng lưới các hãng thành viên - mỗi thành viên là một tổ chức độc lập về mặt pháp lý. Vui lòng xem tại website www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết về cơ cấu pháp lý của Deloitte Touche Tohmatsu Limited và các hãng thành viên.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

MẪU B 01-DN
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	31/12/2011
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	**100**		**231.635.690.751**	**205.498.658.042**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	5	**118.449.244.292**	**156.740.040.221**
1. Tiền	111		13.449.244.292	11.740.040.221
2. Các khoản tương đương tiền	112		105.000.000.000	145.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**70.000.000.000**	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121	6	70.000.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**27.635.493.265**	**33.610.154.104**
1. Phải thu khách hàng	131		24.174.497.615	31.532.597.443
2. Các khoản phải thu khác	135	7	3.460.995.650	2.077.556.661
IV. Hàng tồn kho	**140**	8	**12.186.999.680**	**14.256.619.740**
1. Hàng tồn kho	141		12.186.999.680	14.256.619.740
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**3.363.953.514**	**891.843.977**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3.128.626.451	891.843.977
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		189.327.063	-
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		46.000.000	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 220+250+260)	**200**		**222.415.112.221**	**241.028.581.188**
I. Tài sản cố định	**220**		**155.727.599.540**	**182.325.974.865**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	155.682.315.701	182.193.217.509
- Nguyên giá	*222*		*268.775.517.341*	*267.180.013.476*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(113.093.201.640)*	*(84.986.795.967)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	45.283.839	132.757.356
- Nguyên giá	*228*		*262.420.550*	*262.420.550*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(217.136.711)*	*(129.663.194)*
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**29.049.487.173**	**34.425.000.000**
1. Đầu tư vào công ty con	251	11	29.049.487.173	34.425.000.000
III. Tài sản dài hạn khác	**260**		**37.638.025.508**	**24.277.606.323**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	36.768.025.508	23.407.606.323
2. Tài sản dài hạn khác	268		870.000.000	870.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	**270**		**454.050.802.972**	**446.527.239.230**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

MẪU B 01-DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	31/12/2011
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	**300**		**101.433.839.858**	**104.576.124.955**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**50.437.089.858**	**38.856.057.888**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	14	14.570.500.000	14.579.600.000
2. Phải trả người bán	312		26.556.493.589	15.822.534.770
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	13	3.794.808.385	5.681.909.000
4. Phải trả người lao động	315		4.176.197.311	2.504.989.100
5. Chi phí phải trả	316		544.165.596	75.343.200
6. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319		724.957.115	191.681.818
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		69.967.862	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**50.996.750.000**	**65.720.067.067**
1. Vay dài hạn	334	14	50.996.750.000	65.608.200.000
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	111.867.067
B. NGUỒN VỐN (400 = 410)	**400**		**352.616.963.114**	**341.951.114.275**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	15	**352.616.963.114**	**341.951.114.275**
1. Vốn cổ phần	411		300.000.000.000	300.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	413		1.709.511.521	-
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		5.173.922.567	5.173.922.567
4. Quỹ dự phòng tài chính	418		4.296.472.806	2.586.961.285
5. Lợi nhuận chưa phân phối	420		41.437.056.220	34.190.230.423
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**454.050.802.972**	**446.527.239.230**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Thuyết minh	31/12/2012	31/12/2011
Ngoại tệ các loại			
- Đô la Mỹ		5.928,92	3.846,82

Nguyễn Thế Dân	**Nguyễn Thế Dân**	**Nguyễn Ngọc Anh**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**

Ngày 28 tháng 02 năm 2013

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

MẪU B 02-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	2012	2011
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	17	411.861.378.692	361.262.159.039
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		411.861.378.692	361.262.159.039
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	18	363.535.223.404	308.742.901.198
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		48.326.155.288	52.519.257.841
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	25.871.118.995	19.415.101.543
6. Chi phí tài chính	22	21	3.736.470.610	14.535.962.400
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*3.697.802.376*	*5.756.993.915*
7. Chi phí bán hàng	24		91.442.713	-
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		17.768.895.828	16.523.454.847
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		52.600.465.132	40.874.942.137
10. Thu nhập khác	31		1.200.443.438	5.643.425.616
11. Chi phí khác	32		775.500.000	880.327.188
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	22	424.943.438	4.763.098.428
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		53.025.408.570	45.638.040.565
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	23	11.588.352.350	11.447.810.142
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		**41.437.056.220**	**34.190.230.423**

M.S.D.N: 0305390530 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Thế Dân	**Nguyễn Thế Dân**	**Nguyễn Ngọc Anh**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**
Ngày 28 tháng 02 năm 2013		

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

MẪU B 03-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	2012	2011
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	**53.025.408.570**	**45.638.040.565**
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	28.193.879.190	27.999.168.595
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(105.790.378)	7.914.493.923
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(25.618.544.915)	(19.257.584.531)
Chi phí lãi vay	06	3.697.802.376	5.756.993.915
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**	**59.192.754.843**	**68.051.112.467**
Thay đổi các khoản phải thu	09	6.979.522.765	15.451.670.268
Thay đổi hàng tồn kho	10	2.069.620.060	14.792.779
Thay đổi các khoản phải trả	11	11.758.708.260	(16.287.008.281)
Thay đổi chi phí trả trước	12	(15.597.201.659)	(17.344.276.151)
Tiền lãi vay đã trả	13	(3.697.802.376)	(5.756.993.915)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(12.479.743.191)	(11.188.485.958)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	122.279.021	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(169.735.307)	(2.609.678.883)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**48.178.402.416**	**30.331.132.326**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm tài sản cố định	21	(1.513.703.865)	(218.349.006)
2. Tiền chi đầu tư ngắn hạn	23	(70.000.000.000)	-
3. Tiền thu hồi từ đầu tư ngắn hạn	24	-	85.000.000.000
4. Tiền thu từ lãi tiền gửi và cổ tức được chia	27	29.100.085.520	20.041.439.653
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(42.413.618.345)**	**104.823.090.647**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(14.579.600.000)	(13.868.914.286)
2. Cổ tức đã trả	36	(29.475.980.000)	(32.835.330.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(44.055.580.000)**	**(46.704.244.286)**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**	**(38.290.795.929)**	**88.449.978.687**
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn đầu năm	**60**	**156.740.040.221**	**68.288.441.171**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	-	1.620.363
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn cuối năm	**70**	**118.449.244.292**	**156.740.040.221**

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua sắm tài sản cố định không bao gồm 81.800.000 đồng (năm 2011: không đồng), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định trong năm 2012 nhưng chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Cổ tức đã trả cho cổ đông không bao gồm 688.690.000 đồng (năm 2011: 164.670.000 đồng), là số cổ tức được công bố trong năm 2012 nhưng chưa thanh toán cho các cổ đông. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Nguyễn Thế Dân	**Nguyễn Thế Dân**	**Nguyễn Ngọc Anh**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**

Ngày 28 tháng 02 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **MẪU B 09-DN**
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Công ty là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103008857 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24 tháng 12 năm 2007 và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Hoạt động chính của Công ty là mua bán phương tiện vận tải, cho thuê tàu, kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô, đường thủy nội địa, kinh doanh vận tải biển và cung cấp các dịch vụ đại lý tàu biển, môi giới hàng hải, cung ứng tàu biển, kiểm đếm hàng hóa, vệ sinh tàu biển, sửa chữa tàu biển tại cảng, giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu, đào tạo nghề, bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan (trừ bán buôn gas tại Thành phố Hồ Chí Minh).

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 147 người (31 tháng 12 năm 2011: 149 người).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính này được lập để trình bày tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và kết quả kinh doanh riêng cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty. Vì thế, Công ty không thực hiện hợp nhất khoản đầu tư vào công ty con trong báo cáo tài chính riêng này. Chính sách kế toán đối với khoản đầu tư của Công ty được trình bày chi tiết trong Thuyết minh số 4 dưới đây.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 179/2012/TT-BTC ("Thông tư 179") quy định việc ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp. Thông tư 179 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 12 năm 2012 và được áp dụng từ năm tài chính 2012. Thông tư 179 đưa ra hướng dẫn cụ thể về tỷ giá áp dụng đối với việc thanh toán và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ. Ban Giám đốc đánh giá Thông tư 179 không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản ký quỹ.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp và các chi phí liên quan, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm
Máy móc thiết bị	3
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Phương tiện vận tải	5 - 12

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính, giấy chứng nhận chứng chỉ ISO 9001:2008 được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính và giấy chứng nhận chứng chỉ ISO 9001:2008 được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Đầu tư vào công ty con

Đầu tư vào công ty con được hạch toán theo giá trị vốn bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư.

Các khoản cổ tức nhận bằng tiền được ghi nhận giảm nguyên giá khoản đầu tư đối với phần phát sinh trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính đối với phần phát sinh kể từ ngày mua. Các khoản cổ tức nhận bằng cổ phiếu được theo dõi ngoài bảng cân đối kế toán. Công ty không ghi nhận tăng khoản đầu tư cũng như doanh thu cổ tức cho khoản cổ tức bằng cổ phiếu này.

Dự phòng giảm giá khoản đầu tư vào công ty con được lập khi vốn góp thực tế của các bên tại công ty con lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tỷ lệ trích lập dựa trên tỷ lệ giữa số vốn đầu tư của Công ty mẹ và tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con này.

Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa văn phòng và sửa chữa tàu và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ hai đến năm năm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:
(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:
(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" và Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ

giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho các cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập phải trả và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo) — **MẪU B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Tiền mặt	137.752.833	233.481.211
Tiền gửi ngân hàng	13.311.491.459	11.506.559.010
Các khoản tương đương tiền	105.000.000.000	145.000.000.000
	118.449.244.292	**156.740.040.221**

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn là ba tháng tại Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Việt Á - Chi Nhánh Sài Gòn, với lãi suất hàng năm được hưởng là 9% (2011: 14%).

6. ĐẦU TƯ NGẮN HẠN

Các khoản đầu tư ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn là sáu tháng tại Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Việt Á - Chi Nhánh Sài Gòn và Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Nam Á - Trung Tâm Kinh Doanh, với lãi suất hàng năm được hưởng là 9%.

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Tiền chi khen thưởng cho nhân viên	748.495.650	1.408.278.883
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	2.563.250.000	669.277.778
Phải thu khác	149.250.000	-
	3.460.995.650	**2.077.556.661**

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Nguyên liệu, vật liệu	12.156.213.961	14.199.524.373
Công cụ dụng cụ	30.785.719	57.095.367
	12.186.999.680	**14.256.619.740**

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 1/1/2012	969.453.510	701.566.277	265.508.993.689	267.180.013.476
Tăng trong năm	1.567.703.637	27.800.228	-	1.595.503.865
Tại ngày 31/12/2012	2.537.157.147	729.366.505	265.508.993.689	268.775.517.341
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 1/1/2012	(562.651.531)	(482.401.989)	(83.941.742.447)	(84.986.795.967)
Khấu hao trong năm	(507.130.921)	(150.782.929)	(27.448.491.823)	(28.106.405.673)
Tại ngày 31/12/2012	(1.069.782.452)	(633.184.918)	(111.390.234.270)	(113.093.201.640)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 31/12/2012	**1.467.374.695**	**96.181.587**	**154.118.759.419**	**155.682.315.701**
Tại ngày 31/12/2011	**406.801.979**	**219.164.288**	**181.567.251.242**	**182.193.217.509**

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 14, tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty đã thế chấp tàu Sài Gòn Gas với nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 133.096.847.966 đồng và 102.595.486.974 đồng

làm đảm bảo cho khoản vay đồng tài trợ bởi Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội và Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam (ngày 31 tháng 12 năm 2011: 133.096.847. 966 đồng và 113.686.890.971 đồng).

Nguyên giá của tài sản cố định tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 518.152.961 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2011: 326.906.404 đồng).

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND	Giấy chứng nhận VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 1/1/2012 và ngày 31/12/2012	136.080.000	126.340.550	262.420.550
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 1/1/2012	(87.549.677)	(42.113.517)	(129.663.194)
Khấu hao trong năm	(45.360.000)	(42.113.517)	(87.473.517)
Tại ngày 31/12/2012	(132.909.677)	(84.227.034)	(217.136.711)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 31/12/2012	**3.170.323**	**42.113.516**	**45.283.839**
Tại ngày 31/12/2011	**48.530.323**	**84.227.033**	**132.757.356**

11. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Đầu tư vào công ty con thể hiện khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt ("Công ty con") với tỷ lệ sở hữu là 51%. Trong năm, Công ty đã nhận được từ Công ty con số tiền cổ tức phát sinh trước ngày mua là 5.375.512.827 đồng. Vì vậy, số tiền này đã được ghi giảm giá trị khoản đầu tư vào Công ty con.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Chi phí di dời, sửa chữa văn phòng	367.845.688	719.750.234
Chi phí sửa chữa tàu	36.400.179.820	22.629.619.251
Chi phí khác	-	58.236.838
	36.768.025.508	**23.407.606.323**

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Thuế giá trị gia tăng	157.405.894	695.476.469
Thuế nhập khẩu	119.266.309	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.977.801.352	3.869.192.193
Thuế thu nhập cá nhân	540.334.830	1.117.240.338
	3.794.808.385	**5.681.909.000**

14. VAY DÀI HẠN

Vay dài hạn thể hiện khoản vay dài hạn đồng tài trợ bởi Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội và Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam với

tổng hạn mức tín dụng là 5.384.512 Đô la Mỹ. Khoản vay này có thời hạn 7 năm và chịu lãi suất lãi tiền vay hàng năm là 5,5% trong sáu tháng đầu tiên kể từ ngày giải ngân và bằng tổng bình quân lãi suất tiết kiệm bằng Đô la Mỹ của cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của bốn ngân hàng tham khảo được quy định trong hợp đồng cộng 3%. Khoản vay được đảm bảo bằng phương tiện vận chuyển hình thành từ vốn vay của Công ty (Tàu Sài Gòn Gas) (xem Thuyết minh số 9).

Khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Trong vòng một năm	14.570.500.000	14.579.600.000
Trong năm thứ hai	14.570.500.000	14.579.600.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	36.426.250.000	43.738.800.000
Sau năm năm	-	7.289.800.000
	65.567.250.000	**80.187.800.000**
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	14.570.500.000	14.579.600.000
Số phải trả sau 12 tháng	**50.996.750.000**	**65.608.200.000**

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	31/12/2012		31/12/2011	
	Số cổ phần	VND	Số cổ phần	VND
Được phép phát hành	30.000.000	300.000.000.000	30.000.000	300.000.000.000
Đã phát hành và góp vốn đủ	30.000.000	300.000.000.000	30.000.000	300.000.000.000

Cổ phiếu	31/12/2012	31/12/2011
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	30.000.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	30.000.000

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng lợi tức cố định với mệnh giá 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với số tài sản thuần của Công ty.

Chi tiết các cổ đông tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	31/12/2012 VND	 %	31/12/201 VND	 %
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	203.209.000.000	67,7	203.209.000.000	67,7
Cổ đông khác	96.791.000.000	32,3	96.791.000.000	32,3
	300.000.000.000		**300.000.000.000**	

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu trong năm như sau:

	Vốn điều lệ VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1/1/2011	300.000.000.000	-	8.809.491.423	4.404.745.712	27.266.766.411	340.481.003.546
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	34.190.230.423	34.190.230.423
Hoàn nhập quỹ	-	-	(3.635.568.856)	(1.817.784.427)	6.033.233.589	579.880.306
Quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	(300.000.000)	(300.000.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(33.000.000.000)	(33.000.000.000)
Số dư tại ngày 31/12/2011	**300.000.000.000**	**-**	**5.173.922.567**	**2.586.961.285**	**34.190.230.423**	**341.951.114.275**
Lợi nhuận trong năm	-	-	-		41.437.056.220	41.437.056.220
Trích lập quỹ (1)	-	1.709.511.521	-	1.709.511.521	(3.419.023.042)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (1)	-	-	-	-	(771.207.381)	(771.207.381)
Chia cổ tức (2)	-	-	-	-	(30.000.000.000)	(30.000.000.000)
Số dư tại ngày 31/12/2012	**300.000.000.000**	**1.709.511.521**	**5.173.922.567**	**4.296.472.806**	**41.437.056.220**	**352.616.963.114**

(1) Số trích lập các quỹ trong năm bao gồm số trích lập bổ sung các quỹ dự phòng tài chính, quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ (vốn khác của chủ sở hữu) và quỹ khen thưởng phúc lợi của Công ty với số tiền lần lượt là 1.709.511.521 đồng, 1.709.511.521 đồng và 771.207.381 đồng từ lợi nhuận chưa phân phối năm 2011 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thông qua ngày 23 tháng 04 năm 2012.

(2) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thông qua ngày 23 tháng 04 năm 2012, Công ty đã công bố và chi trả cổ tức từ lợi nhuận chưa phân phối của năm 2011 là 30.000.000.000 đồng.

16. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế là cung cấp dịch vụ vận tải khí hóa lỏng, chủ yếu được thực hiện từ Nhà máy lọc dầu Dung Quất đến các tỉnh lân cận. Bên cạnh đó, doanh thu bán hàng phát sinh là do Công ty bán dầu cho đối tác từ việc cho thuê tàu định hạn. Đây là doanh thu không thường xuyên, chỉ chiếm 4% trong tổng doanh thu của Công ty trong năm 2011 và không phát sinh trong năm 2012. Công ty cũng chưa tổ chức cơ cấu theo các bộ phận. Về mặt địa lý, Công ty chủ yếu hoạt động kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam.

Theo đó, Ban Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo tài chính bộ phận trong báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam Số 28 - "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

17. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2012 VND	2011 VND
Doanh thu bán hàng	-	12.730.152.468
Doanh thu cung cấp dịch vụ	411.861.378.692	348.532.006.571
	411.861.378.692	**361.262.159.039**

18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	2012 VND	2011 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	-	12.698.065.202
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	363.535.223.404	296.044.835.996
	363.535.223.404	**308.742.901.198**

19. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	2012 VND	2011 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	96.605.223.528	57.641.345.130
Chi phí nhân công	35.607.480.570	33.178.584.541
Chi phí khấu hao tài sản cố định	28.193.879.190	27.999.168.595
Chi phí dịch vụ mua ngoài	206.303.677.820	182.002.152.304
Chi phí khác	14.685.300.837	11.747.040.273
	381.395.561.945	**312.568.290.843**

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2012 VND	2011 VND
Lãi tiền gửi	18.877.035.742	19.257.584.531
Cổ tức được chia	6.741.509.173	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	105.790.378	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	146.783.702	157.517.012
	25.871.118.995	**19.415.101.543**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo) **MẪU B 09-DN**
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2012 VND	2011 VND
Chi phí lãi vay	3.697.802.376	5.756.993.915
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	7.914.493.923
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	38.668.234	862.632.562
Chi phí khác	-	1.842.000
	3.736.470.610	**14.535.962.400**

22. LỢI NHUẬN KHÁC

	2012 VND	2011 VND
Thu tiền phạt	141.565.208	366.553.000
Hàng tồn kho thừa do kiểm kê	-	4.702.276.832
Thu tiền bồi thường bảo hiểm	908.550.735	529.745.876
Thu khác	150.327.495	44.849.908
Thu nhập khác	1.200.443.438	5.643.425.616
Chi phí khác	(775.500.000)	(880.327.188)
Lợi nhuận khác	**424.943.438**	**4.763.098.428**

23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	2012 VND	2011 VND
Lợi nhuận trước thuế	53.025.408.570	45.638.040.565
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(6.741.509.173)	-
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	69.510.001	153.200.000
Thu nhập chịu thuế	46.353.409.398	45.791.240.565
Thuế suất	25%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**11.588.352.350**	**11.447.810.142**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế.

Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả vì không có khoản chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị sổ sách của tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập tương ứng.

24. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	2012 VND	2011 VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	4.166.698.704	3.871.511.786

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Trong vòng một năm	2.059.349.346	3.812.623.718
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	-	2.859.467.789
	2.059.349.346	**6.672.091.507**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền Công ty phải trả cho việc thuê xe từ ngày 02 tháng 05 năm 2012 đến ngày 02 tháng 05 năm 2013 và thuê văn phòng tại lầu 9, tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 30 tháng 08 năm 2010 đến ngày 30 tháng 09 năm 2013.

25. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ. Cấu trúc vốn của Công ty là phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	118.449.244.292	156.740.040.221
Đầu tư tài chính	70.000.000.000	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	26.737.747.615	32.201.875.221
Các khoản ký quỹ	876.000.000	870.000.000
Tổng cộng	**216.062.991.907**	**189.811.915.442**
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	65.567.250.000	80.187.800.000
Phải trả người bán và phải trả khác	27.245.183.589	15.987.204.770
Chi phí phải trả	544.165.596	75.343.200
Tổng cộng	**93.356.599.185**	**96.250.347.970**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ("Thông tư 210") ngày 6 tháng 11 năm 2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá thuê tàu và nhiên liệu. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối niên độ kế toán như sau:

	Tài sản		Công nợ phải trả	
	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Đô la Mỹ (USD)	123.487.547	80.121.568	65.567.250.000	81.321.044.366
Yên Nhật Bản (JPY)	-	-	1.960.123.247	-

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của đồng Đô la Mỹ.

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Công ty trong trường hợp tỷ giá đồng Việt Nam tăng/giảm 10% so với đồng Đô la Mỹ. Tỷ lệ thay đổi 10% được Ban Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối niên độ kế toán và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 10% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá đồng Đô la Mỹ so với đồng Việt Nam tăng/giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Công ty sẽ giảm/tăng một khoản tương ứng là 6.544.376.245 đồng.

Quản lý rủi ro lãi suất

Tổng hợp số liệu của khoản tài sản tài chính hưởng lãi (các khoản tương đương tiền và đầu tư ngắn hạn) của Công ty được trình bày tại thuyết minh số 5 và số 6 của Thuyết minh này. Chính sách của công ty là duy trì các khoản tương đương tiền và đầu tư ngắn hạn hưởng lãi suất cố định.

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất thả nổi.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Ban Giám đốc đánh giá rằng không có rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác.

Rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông đã góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở tài sản và công nợ thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo) **MẪU B 09-DN**
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
31/12/2012			
Tiền và các khoản tương đương tiền	118.449.244.292	-	118.449.244.292
Đầu tư tài chính	70.000.000.000	-	70.000.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	26.737.747.615	-	26.737.747.615
Các khoản ký quỹ	6.000.000	870.000.000	876.000.000
Tổng cộng	**215.192.991.907**	**870.000.000**	**216.062.991.907**
31/12/2012			
Các khoản vay	14.570.500.000	50.996.750.000	65.567.250.000
Phải trả người bán và phải trả khác	27.245.183.589	-	27.245.183.589
Chi phí phải trả	544.165.596	-	544.165.596
Tổng cộng	**42.359.849.185**	**50.996.750.000**	**93.356.599.185**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**172.833.142.722**	**(50.126.750.000)**	**122.706.392.722**

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
31/12/2011			
Tiền và các khoản tương đương tiền	156.740.040.221	-	156.740.040.221
Phải thu khách hàng và phải thu khác	32.201.875.221	-	32.201.875.221
Các khoản ký quỹ	-	870.000.000	870.000.000
Tổng cộng	**188.941.915.442**	**870.000.000**	**189.811.915.442**
31/12/2011			
Các khoản vay	14.579.600.000	65.608.200.000	80.187.800.000
Phải trả người bán và phải trả khác	15.987.204.770	-	15.987.204.770
Chi phí phải trả	75.343.200	-	75.343.200
Tổng cộng	**30.642.147.970**	**65.608.200.000**	**96.250.347.970**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**158.299.767.472**	**(64.738.200.000)**	**93.561.567.472**

Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

26. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

	2012 VND	2011 VND
Cho thuê tàu		
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	-	2.851.085.906
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc	1.317.046.290	121.988.986.029
Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí - Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	83.050.845.902	190.410.921.537
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí Miền Trung	-	19.893.057.441
Công ty TNHH MTV Lọc Hoá Dầu Bình Sơn	309.008.774.544	-
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	1.895.097.072	23.883.653.393
Thuê tàu và mua nhiên liệu		
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	256.092.125.225	136.473.023.329
Mua dịch vụ sửa chữa tàu		
Công ty Cổ phần đóng mới và sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch	7.883.158.770	8.543.814.358

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo) **MẪU B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Mua dịch vụ đại lý tàu		
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	5.206.762.547	1.273.286.680
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	2.583.941.003	476.121.772
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	2.525.486.643	1.742.008.472
Thuê xe và mua nhiên liệu		
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	1.177.000	10.077.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Dầu khí Cửu Long	243.200.000	17.482.273
Mua khí hóa lỏng và nhiên liệu		
Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí - Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	3.041.971.075	5.505.846.699
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc	851.697.591	585.920.850
Công ty Chế biến Khí Vũng Tàu - Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	31.900.000	-
Mua dịch vụ bảo hiểm		
Công ty Bảo hiểm Dầu khí Phía Nam	5.658.685.949	5.539.102.147
Công ty Bảo hiểm Dầu khí Vũng tàu	289.821.620	250.607.601
Mua dịch vụ giám định và vật tư an toàn		
Tổng Công ty Công nghệ Năng lượng Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	403.122.000	192.492.302
Chi trả tiền phạt		
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	775.500.000	598.130.126
Nhận cổ tức		
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	12.117.022.000	-
Chi trả cổ tức		
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	20.320.900.000	22.352.990.000

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	2012 VND	2011 VND
Lương	1.321.994.510	2.426.855.103
Tiền thưởng	6.000.000	223.400.000
	1.327.994.510	**2.650.255.103**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo) **MẪU B 09-DN**
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Các khoản phải thu		
Công ty TNHH MTV Lọc Hoá Dầu Bình Sơn	24.174.497.615	-
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí Miền Trung	-	6.537.164.241
Công ty Cổ phần kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc	-	20.848.888.054
Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí - Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	-	4.146.545.148
Các khoản phải trả		
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	34.153.918	116.956.403
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	313.991.001	49.907.050
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	170.045.628	148.177.054
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	20.897.847.014	6.356.722.093
Tổng Công ty Công nghệ năng lượng Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	-	57.965.600
Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí - Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	663.133.376	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Dầu khí Cửu Long	36.850.000	17.482.273
Công ty Chế biến Khí Vũng Tàu - Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	35.090.000	-
Công ty Cổ phần đóng mới và sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch	392.997.444	5.724.355.620

Nguyễn Thế Dân	**Nguyễn Thế Dân**	**Nguyễn Ngọc Anh**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**

Ngày 28 tháng 2 năm 2013